



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 954/QĐ - VPCNCL ngày 21 tháng 05 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng xác định tính chất vật lý của đá và quặng**

Laboratory: **Laboratory of physical parameter measurement of rock and mine sample**

Cơ quan chủ quản: **Đoàn Bản đồ địa chất 203 - Liên đoàn Bản đồ địa chất miền Bắc**

Organization: **Geological mapping group 203 – North geological mapping division**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện – Điện tử, Hóa**

Field of testing: **Electrical – Electronic, Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Phạm Văn Hùng**

Người có thẩm quyền ký/
Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phạm Văn Hùng	Các phép thử được công nhận/
2.	Nguyễn Ngọc Tuấn	All accredited tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 107**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **28/03/2025**

Địa chỉ/ Address: **xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên**

Địa điểm/Location: **xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên**

Điện thoại/ Tel: **0978 204 322**

Fax:

E-mail: **diavatly209@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 107****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử***Field of testing: Electrical – Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mẫu đá, quặng <i>Rock, ore sample</i>	Xác định tham số mật độ bằng cân kỹ thuật UX 6200H và mật độ kế chuyên dụng <i>Determination of parameters density with UX 6200H technical scales and dedicated density meter</i>	0,01 g/cm ³	PP.01:2020
2.		Xác định tham số điện trở suất và hệ số phân cực bằng máy DWJ-2 <i>Determination of parameters resistivity and induced polarization with DWJ-2</i>	0,10 %	PP.02:2020
3.		Xác định hệ số từ cảm, từ dư bằng máy MA-21 <i>Determination of remanent magnetism, coefficient induced magnetism with MA-21</i>	1.10 ⁻⁶ CGS	PP.04:2020

Ghi chú/ Note:PP.xx: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory-developed methods*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 107****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mẫu đá, quặng <i>Rock, ore sample</i>	Xác định tham số hàm lượng các nguyên tố Uranium (U), Thorium (Th), Kalium (K).	U: 0,86 mg/kg	PP.03:2020
		Phương pháp phổ gamma đa kênh kiểu GR 320, GS 512	Th: 1,96 mg/kg	
		<i>Determination of elements parameters Uranium (U), Thorium (Th), Kalium (K).</i> <i>Multi channel gamma spectral type of GR 320, GS 512 method</i>	K: 0,10 mg/kg	

Ghi chú/ Note:PP.xx: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory-developed methods*